

BẢNG MẪU HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ CỔ PHIẾU

| STT | ĐẶC ĐIỂM | HĐTL CHỈ SỐ CỔ PHIẾU |
|-----|---|--|
| 1 | Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 |
| 2 | Mã hợp đồng | Theo quy ước xác định mã giao dịch của HNX, , ví dụ VN30F1709 |
| 3 | Tài sản cơ sở | Chỉ số VN30 |
| 4 | Quy mô hợp đồng | 100.000 đồng x điểm chỉ số VN30 |
| 5 | Hệ số nhân hợp đồng | 100.000 đồng |
| 6 | Tháng đáo hạn | Tháng hiện tại, tháng kế tiếp, hai tháng cuối 02 quý tiếp theo Ví dụ tháng hiện tại là tháng 4 Các tháng đáo hạn là tháng 4, tháng 5, tháng 6 và tháng 9 |
| 7 | Phương thức giao dịch | Phương thức khớp lệnh và phương thức thỏa thuận |
| 8 | Thời gian giao dịch | Mở cửa trước thị trường cơ sở 15 phút Đóng cửa cùng thị trường cơ sở |
| 9 | Biên độ dao động giá | 7% |
| 10 | Bước giá/Đơn vị yết giá | 0.1 điểm chỉ số |
| 11 | Đơn vị giao dịch | 01 hợp đồng |
| 12 | Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày thứ Năm thứ ba trong tháng đáo hạn, trường hợp trùng ngày nghỉ sẽ được điều chỉnh lên ngày giao dịch liền trước đó |
| 13 | Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày làm việc liền sau ngày giao dịch cuối cùng |
| 14 | Phương thức thanh toán | Thanh toán bằng tiền |
| 15 | Phương pháp xác định giá thanh toán hàng ngày | Theo quy định của TTLKCKVN (VSD) |
| 16 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng | Là giá trị trung bình số học giản đơn của chỉ số trong 30 phút cuối cùng của ngày giao dịch cuối cùng (bao gồm 15 phút khớp lệnh liên tục và 15 phút khớp lệnh định kỳ đóng cửa), sau khi loại trừ 3 giá trị chỉ số cao nhất và 3 giá trị chỉ số thấp nhất của phiên khớp lệnh liên tục. |
| 17 | Giá tham chiếu | Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước hoặc giá lý thuyết |
| 18 | Ngày niêm yết | 10/08/2017 |
| 19 | Giới hạn lệnh | 500 hợp đồng/lệnh |
| 20 | Giới hạn vị thế | Theo quy định của TTLKCKVN (VSD) |
| 21 | Mức ký quỹ | Theo quy định của TTLKCKVN (VSD) |